

2023-2024 USA Fencing Rolling Point Standings
V50MF

RANK	NAME	CURRENT AS OF 10/24/2023		ROLLING TOTAL	V50 - JAN		2023		V50 - MAR		2023		V50 - NTLS		2023		V50 - WORLDS		2023	
		YOB	DIVISION		PLACE		POINTS		PLACE		POINTS		PLACE		POINTS		PLACE		POINTS	
1	Suarez, Rafael	1972	Gold Coast	1408	2		368		3		340		3		340		5		700	
2	Anderson, Nathan T	1973	Colorado	1370	1		400		5		280		6		278		7		690	
3	Wyszynski, Marek B	1968	Metro NYC	768	9		214		2		368		1		400		10		0	
4	Olivares, Frets G	1965	Gold Coast	740	3		340		1		400		5		280		25		0	
5	Tang, Julian	1974	Canada	736	np		0		np		0		np		0		np		0	
6	Cho, Michael	1970	Michigan	680	3		340		3		340		9		214		np		0	
7	Foellmer, Oliver K	1968	Southern CA	644	7		276		7		276		2		368		np		0	
8	Popokh, Leo	1972	North TX	558	5		280		6		278		14		204		np		0	
9	Koehn, Ted	1969	Western WA	550	11		210		np		0		3		340		np		0	
10	Pimoutkine, Roustam R	1965	Metro NYC	548	8		274		9		214		8		274		np		0	
11	Sanchez, Leon	1971	New England	488	6		278		11		210		np		0		np		0	
12T	Lee, Tobias T	1972	Western WA	416	17		140		np		0		7		276		np		0	
12T	Gearhart, Andrew	1973	Utah-S.Idaho	416	np		0		14		204		10		212		np		0	
14	Phillips, Jasper	1973	Oregon	410	15		202		12		208		16		200		np		0	
15	Suarez, Rolando	1968	Gold Coast Florida	402	16		200		25		124		15		202		np		0	
16T	Wu, Clarence C	1968	San Diego	352	18		138		10		212		17		140		np		0	
16T	Saucedo, Fernando	1974	Arizona	352	np		0		np		0		np		0		np		0	
18	Powers, Douglas A	1966	Western WA	346	np		0		19		136		11		210		np		0	
19	Valentine, Iain	1971	Western Washington	340	14		204		21		132		19		136		np		0	
20	Berke, Daniel L	1971	Western Washington	334	23		128		13		206		23		128		np		0	
21	Tyshchenko, Andrey	1969	Australia	274	np		0		8		274		np		0		np		0	
22T	Kryltsov, Greg	1972	Western WA	270	21		132		22		130		18		138		np		0	
22T	Hernandez, Marc	1973	South TX	270	22		130		17		140		22		130		np		0	
24	Rusanov, Oleg	1973	Capitol	262	19		136		np		0		24		126		np		0	
25	Leyland, John	1971	Illinois	250	25		124		24		126		np		0		np		0	
26	Weil, Brent	1970	Capitol	246	np		0		23		128		28		118		np		0	
27	Jeffcoat, Timothy	1966	Utah-S.Idaho	244	np		0		26		122		26		122		np		0	
28	Mahnken, Thomas G	1965	Virginia	242	26		122		27		120		31		112		np		0	
29	Newell, Tim	1967	Gulf Coast	230	30		114		30		114		29		116		np		0	
30T	Mueller, Donn	1967	N. Carolina	208	12		208		np		0		np		0		np		0	
30T	Yang, David	1970	New England	208	np		0		np		0		12		208		np		0	
32T	Kissingford, John F	1967	Colorado	206	np		0		np		0		13		206		np		0	
32T	Schoenack, Jason A	1971	National	206	13		206		np		0		np		0		np		0	
34T	Balboa, Rolando M	1970	Metropolitan NYC	200	np		0		16		200		np		0		38		0	
34T	Liu, Xiang	1974	Colorado	200	np		0		np		0		np		0		np		0	
36	Allan, Peter L	1969	Colorado	190	27		120		np		0		33		70		np		0	
37	Chao, Pierre	1966	Capitol	187	np		0		28		118		34		69		np		0	
38	Monsefi, Amir	1970	Southern CA	138	np		0		18		138		np		0		np		0	
39T	Kent, Dwain	1971	Kentucky	134	20		134		np		0		np		0		np		0	
39T	Ritter, Nathan E	1971	Michigan	134	np		0		20		134		np		0		np		0	
39T	Borg, Daniel	1973	San Diego	134	np		0		np		0		20		134		np		0	
42	Greenleaf, John	1970	Connecticut	132	np		0		np		0		21		132		np		0	
43	Cisneros, Robert	1965	Harrisburg	126	24		126		np		0		np		0		np		0	
44	Papp, Mike	1970	Illinois	124	np		0		np		0		25		124		np		0	
45	Towster, Robert	1968	Gulf Coast	120	np		0		np		0		27		120		np		0	
46	Dalrymple, Ronald	1966	South Texas	116	29		116		np		0		np		0		np		0	
47T	Thogersen, Eric	1966	Arizona	110	np		0		np		0		32		110		np		0	
47T	Thomas, Robert	1970	N. Carolina	110	32		110		np		0		np		0		np		0	
49	Ornelas, Polo	1970	Southern CA	68	np		0		np		0		35		68		np		0	
50	O'Connor, Ryan	1969	Louisiana	66	np		0		np		0		37.5		65.5		np		0	

np = Did not earn points (including not competing)

2023-2024 USA Fencing Rolling Point Standings
V50MF

CURRENT AS OF 10/24/2023	V40 - JAN PLACE	2023 POINTS	V40 - MAR PLACE	2023 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2023 POINTS
Suarez, Rafael	np	0	np	0	np	0
Anderson, Nathan T	np	0	np	0	np	0
Wyszynski, Marek B	np	0	np	0	np	0
Olivares, Frets G	np	0	np	0	np	0
Tang, Julian	2	368	2	368	np	0
Cho, Michael	np	0	np	0	np	0
Foellmer, Oliver K	np	0	np	0	np	0
Popokh, Leo	np	0	np	0	np	0
Koehn, Ted	np	0	np	0	np	0
Pimoutkine, Roustam R	np	0	np	0	np	0
Sanchez, Leon	np	0	np	0	np	0
Lee, Tobias T	np	0	np	0	np	0
Gearhart, Andrew	np	0	np	0	np	0
Phillips, Jasper	np	0	np	0	np	0
Suarez, Rolando	np	0	np	0	np	0
Wu, Clarence C	np	0	np	0	np	0
Saucedo, Fernando	np	0	9	214	18	138
Powers, Douglas A	np	0	np	0	np	0
Valentine, Iain	np	0	np	0	np	0
Berke, Daniel L	np	0	np	0	np	0
Tyshchenko, Andrey	np	0	np	0	np	0
Kryltsov, Greg	np	0	np	0	np	0
Hernandez, Marc	np	0	np	0	np	0
Rusanov, Oleg	np	0	np	0	np	0
Leyland, John	np	0	np	0	np	0
Weil, Brent	np	0	np	0	np	0
Jeffcoat, Timothy	np	0	np	0	np	0
Mahnken, Thomas G	np	0	np	0	np	0
Newell, Tim	np	0	np	0	np	0
Mueller, Donn	np	0	np	0	np	0
Yang, David	np	0	np	0	np	0
Kissingford, John F	np	0	np	0	np	0
Schoenack, Jason A	np	0	np	0	np	0
Balboa, Rolando M	np	0	np	0	np	0
Liu, Xiang	np	0	np	0	16	200
Allan, Peter L	np	0	np	0	np	0
Chao, Pierre	np	0	np	0	np	0
Monsefi, Amir	np	0	np	0	np	0
Kent, Dwain	np	0	np	0	np	0
Ritter, Nathan E	np	0	np	0	np	0
Borg, Daniel	np	0	np	0	np	0
Greenleaf, John	np	0	np	0	np	0
Cisneros, Robert	np	0	np	0	np	0
Papp, Mike	np	0	np	0	np	0
Towster, Robert	np	0	np	0	np	0
Dalrymple, Ronald	np	0	np	0	np	0
Thogersen, Eric	np	0	np	0	np	0
Thomas, Robert	np	0	np	0	np	0
Ornelas, Polo	np	0	np	0	np	0
O'Connor, Ryan	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)